



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

Số 50

Ngày 01 tháng 7 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

|            |                                                                                                                                                                                                         |    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 30/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế của tỉnh Thái Nguyên                                                                                                     | 4  |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 31/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                          | 8  |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 32/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên                                                                   | 14 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                            | 18 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND Quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia học tập tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên | 24 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                              |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 35/2026/NQ-HĐND Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                    | 29 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND Quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                     | 34 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 37/2026/NQ-HĐND Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 38 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND Quy định diện tích nhà ở tối thiểu được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                               | 41 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy; người thực hiện công tác quản lý người sau cai nghiện ma túy và phong trào xây dựng xã, phường không ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030    | 44 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND Quy định mức thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Thái Nguyên                                                                                        | 48 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 41/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung, mức chi cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                       | 51 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 42/2026/NQ-HĐND Quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 55 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 43/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                                                      | 60 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 44/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi trả phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ tham gia quản lý tại các Trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                             | 65 |
| 25/06/2026 | Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND Quy định về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                                                                     | 68 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế**  
**của tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thỏa thuận quốc tế số 70/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 65/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế; xử lý một số vấn đề liên quan đến việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp tổ chức bộ máy trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2022/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế;*

*Căn cứ Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;*

*Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế của tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện công tác thỏa thuận quốc tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3. Mức chi cụ thể cho công tác thỏa thuận quốc tế**

1. Mức chi cho các nội dung chi đã có văn bản quy định chế độ, định mức chi tiêu:

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị, công tác phí trong nước: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

b) Chi công tác phí nước ngoài: Thực hiện theo mức chi quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và các quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Chi rà soát liên quan đến thỏa thuận quốc tế quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 và điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số nội dung chi, mức khoán chi đối với công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Thái Nguyên;

d) Chi dịch thuật, chi đón các đoàn nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

đ) Chi tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các khoản chi khác (các khoản chi đóng góp tài chính theo thỏa thuận quốc tế quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP; chi phí sao lục, in ấn tài liệu; chi mua, thu thập tài liệu; chi mua văn phòng phẩm phục vụ trực tiếp cho soạn thảo thỏa thuận quốc tế; các khoản chi phí khác phát sinh phục vụ trực tiếp công tác thỏa thuận quốc tế): Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 43/2022/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế.

3. Một số mức chi có tính chất đặc thù phục vụ công tác thỏa thuận quốc tế

a) Việc xây dựng các loại hồ sơ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP gồm: Hồ sơ trình về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế; hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế:

Mức chi 10.000.000 đồng/01 bộ hồ sơ, do cơ quan chủ trì trình thực hiện và tính cho sản phẩm hồ sơ cuối cùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục một bộ hồ sơ thực hiện theo quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế số 70/2020/QH14.

b) Chi soạn thảo mới dự thảo thỏa thuận quốc tế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP (tính cho sản phẩm là thỏa thuận quốc tế cuối cùng được ký kết): 5.000.000 đồng/văn bản;

c) Báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 6 Nghị định số 65/2021/NĐ-CP: Báo cáo theo chuyên đề hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền: 3.000.000 đồng/báo cáo;

d) Việc chi soạn thảo các bộ hồ sơ, soạn thảo văn bản, các loại báo cáo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này tính cho sản phẩm cuối cùng (bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý), do cơ quan được giao chủ trì thực hiện các công việc của công tác thỏa thuận quốc tế thực hiện.

4. Các nội dung chi chưa được quy định cụ thể tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 43/2022/TT-BTC và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

**Điều 4. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, được bố trí trong dự toán hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế của tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các hồ sơ, nhiệm vụ, đoàn công tác phục vụ công tác thỏa thuận quốc tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo dự toán đã được phê duyệt và quy định pháp luật tại thời điểm phê duyệt dự toán.

2. Các nhiệm vụ phát sinh hoặc điều chỉnh, bổ sung dự toán sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy định mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao**  
**trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 117/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức các giải thi đấu thể thao tại Việt Nam;*

*Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, gồm:

- a) Đại hội thể dục thể thao;
- b) Giải thi đấu vô địch từng môn thể thao;
- c) Giải thi đấu thể thao quần chúng;
- d) Hội khỏe Phù Đổng.



## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ lập, quản lý sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức các giải thi đấu thể thao quy định tại Nghị quyết này;

b) Thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức và các tiểu ban Đại hội thể dục thể thao, Hội thi thể thao;

c) Thành viên ban tổ chức và các tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu;

d) Trọng tài, giám sát điều hành, trợ lý các giải thi đấu; thư ký trọng tài, điều phối viên môn bóng đá, futsal;

đ) Vận động viên, huấn luyện viên;

e) Người tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ;

g) Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác liên quan hoặc phục vụ tại các điểm tổ chức thi đấu;

h) Cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Nguồn kinh phí và quản lý sử dụng kinh phí**

1. Kinh phí chi trả cho các nội dung tại Nghị quyết này được bố trí từ nguồn tài chính cho thể dục, thể thao theo quy định tại Điều 64 Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11.

2. Kinh phí bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, trong đó:

a) Cơ quan chủ trì tổ chức giải thi đấu thể thao có trách nhiệm cân đối, bố trí kinh phí để tổ chức giải trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác;

b) Cơ quan cử vận động viên tham gia thi đấu có trách nhiệm cân đối, bố trí kinh phí bảo đảm cho việc đi lại, ăn, thuê chỗ nghỉ và các chế độ theo quy định đối với vận động viên, huấn luyện viên và các cán bộ thuộc đoàn thể thao được cử tham gia thi đấu trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

3. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 117/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức các giải thi đấu thể thao tại Việt Nam.

**Điều 3. Mức chi**

## 1. Chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu

## a) Đối tượng chi và mức chi

| <b>Số thứ tự</b> | <b>Đối tượng</b>                                                                                                                      | <b>Mức chi (đồng/người)</b> |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>         | <b>Giải thi đấu thể thao cấp tỉnh</b>                                                                                                 |                             |
| 1                | Trưởng ban, phó trưởng ban, thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức; trưởng các tiểu ban chuyên môn và phó trưởng các tiểu ban chuyên môn | 190.000/ngày                |
| 2                | Thành viên các tiểu ban chuyên môn                                                                                                    | 160.000/ngày                |
| 3                | Giám sát, trọng tài chính (không bao gồm môn bóng đá và môn futsal)                                                                   | 190.000/buổi                |
| 4                | Thư ký, trọng tài khác (không bao gồm môn bóng đá và môn futsal)                                                                      | 130.000/buổi                |
| 5                | Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ                                                    | 80.000/buổi                 |
| 6                | Người tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ (đối với các Đại hội thể dục thể thao, Hội thi thể thao, Hội khỏe Phù Đổng)    |                             |
| a                | Người tập                                                                                                                             |                             |
| a1               | Tập luyện                                                                                                                             | 60.000/buổi                 |
| a2               | Tổng duyệt (tối đa 2 buổi)                                                                                                            | 100.000/buổi                |
| a3               | Chính thức                                                                                                                            | 160.000/buổi                |
| b                | Giáo viên quản lý, hướng dẫn                                                                                                          | 140.000/buổi                |
| 7                | Trọng tài chính, trợ lý trọng tài, giám sát, điều phối viên môn bóng đá, futsal tại Đại hội thể dục thể thao; giải bóng đá trẻ        |                             |
| a                | Giải bóng đá nam, nữ                                                                                                                  |                             |
| a1               | Trọng tài chính                                                                                                                       | 320.000/buổi                |
| a2               | Trợ lý trọng tài, giám sát                                                                                                            | 210.000/buổi                |
| a3               | Điều phối viên                                                                                                                        | 160.000/buổi                |

| <b>Số thứ tự</b> | <b>Đối tượng</b>                                                      | <b>Mức chi (đồng/người)</b>                                     |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| b                | Giải futsal nam, nữ                                                   |                                                                 |
| b1               | Trọng tài chính                                                       | 210.000/buổi                                                    |
| b2               | Trợ lý trọng tài, giám sát                                            | 160.000/buổi                                                    |
| b3               | Điều phối viên                                                        | 120.000/buổi                                                    |
| <b>II</b>        | <b>Giải thi đấu thể thao cấp xã</b>                                   | Tối đa bằng 80% mức chi giải thi đấu thể thao cấp tỉnh          |
| <b>III</b>       | <b>Giải thi đấu thể thao của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; cấp xã</b> | Tối đa bằng 80% mức chi giải thi đấu thể thao của cấp tương ứng |

b) Đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này được xác định theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

c) Nguyên tắc chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu:

c1) Được tính theo ngày làm nhiệm vụ thực tế hoặc theo buổi thi đấu, trận thi đấu thực tế. Số ngày làm nhiệm vụ, buổi thi đấu, trận thi đấu thực tế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c2) Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất và không được thanh toán tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ trong thời gian làm nhiệm vụ.

c3) Trường hợp đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này đồng thời thuộc đối tượng được hưởng chính sách có cùng nội dung, tính chất hỗ trợ theo các văn bản khác thì chỉ được hưởng một chính sách ở mức cao nhất.

2. Chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại đối với các đối tượng quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này: Thời gian được thanh toán bao gồm thời gian tham gia giải thi đấu và tối đa không quá 02 ngày trước thi đấu, 01 ngày sau thi đấu. Mức chi cụ thể như sau:

a) Tiền ăn trong thời gian tham gia giải thi đấu: Thực hiện theo chế độ phụ cấp lưu trú quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

b) Tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

Người thuộc đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi đi công tác phục vụ đại hội, giải thi đấu được hưởng chế độ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại theo quy định tại Nghị quyết này hoặc chế độ phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

3. Chi thù lao sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn (đối với Đại hội thể dục thể thao, Hội thi thể thao, Hội khỏe Phù Đổng): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

4. Các khoản chi khác: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư số 117/2025/TT-BTC.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực toàn bộ kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định: Kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; Chế độ quản lý đặc thù đối với đội tuyên truyền lưu động; Chế độ chi tiêu tài chính đối với các hoạt động thể thao và các giải thi đấu thể thao; Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao của tỉnh Bắc Kạn;

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo  
khoa học công nghệ và kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 06/2026/QH16;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 165/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng;*

*Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức chi tổ chức các Cuộc thi, Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức chi tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học, công nghệ và kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

a) Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên;

b) Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Thái Nguyên do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh tổ chức.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có công trình, giải pháp, đề tài khoa học công nghệ được xét tặng và nhận giải thưởng tại các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học, công nghệ và kỹ thuật;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tham gia tổ chức, xét tặng giải thưởng tại các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên.

## Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Chi giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân có các công trình, giải pháp, đề tài đạt giải tại Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng theo các mức như sau:

a) Đối với Hội thi sáng tạo kỹ thuật

| <b>Giải thưởng</b> | <b>Mức chi</b>     |
|--------------------|--------------------|
| Giải Nhất          | 35 triệu đồng/giải |
| Giải Nhì           | 28 triệu đồng/giải |
| Giải Ba            | 21 triệu đồng/giải |
| Giải Khuyến khích  | 07 triệu đồng/giải |

b) Đối với Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng

| <b>Giải thưởng</b> | <b>Mức chi</b>       |
|--------------------|----------------------|
| Giải Đặc biệt      | 14 triệu đồng/giải   |
| Giải Nhất          | 10,5 triệu đồng/giải |
| Giải Nhì           | 7 triệu đồng/giải    |
| Giải Ba            | 5,6 triệu đồng/giải  |
| Giải Khuyến khích  | 3,5 triệu đồng/giải  |

2. Chi khen thưởng cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong tuyên truyền, vận động, tổ chức các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng: Thực hiện theo các hình thức khen thưởng quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng và các quy định hiện hành của tỉnh Thái Nguyên về thi đua khen thưởng.

3. Chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng

a) Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm công trình, giải pháp, đề tài dự thi: 1.500.000 đồng/công trình, giải pháp, đề tài;

b) Hội đồng giám khảo

b1) Chủ tịch Hội đồng: 500.000 đồng/người/buổi;

b2) Ủy viên, Thư ký: 300.000 đồng/người/buổi.

4. Chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Ban Thư ký trong thời gian tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp tỉnh theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt

a) Ban Tổ chức: 300.000 đồng/người/tháng;

b) Ban Thư ký: 200.000 đồng/người/tháng.

5. Chi hỗ trợ cho các tác giả đạt giải đi nhận giải thưởng (gồm: Chi phí đi lại, tiền ăn, ở trong thời gian nhận giải thưởng), các khoản chi khác phục vụ công tác tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp tỉnh (gồm: Tổ chức hội nghị, hội thảo; thuê phương tiện đi lại và công tác phí của Ban Tổ chức, Ban Chỉ đạo, Ban Thư ký theo chương trình, kế hoạch được phê duyệt): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

6. Các nội dung và mức chi khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hàng năm của tỉnh, kinh phí tài trợ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.



**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và tổ chức các Hội thi, Cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với  
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;*

*Xét Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật khoáng sản; tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Mức thu phí, đơn vị tính phí**

1. Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**PHỤ LỤC**  
**MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND)

| Số TT     | Loại khoáng sản                                                                                                   | ĐVT            | Mức thu (đồng) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b>                                                                                  |                |                |
| 1         | Quặng sắt                                                                                                         | Tấn            | 50.000         |
| 2         | Quặng măng-gan (mangan)                                                                                           | Tấn            | 40.000         |
| 3         | Quặng ti-tan (titan)                                                                                              | Tấn            | 60.000         |
| 4         | Quặng vàng                                                                                                        | Tấn            |                |
| 4.1       | Quặng vàng gốc                                                                                                    | Tấn            | 270.000        |
| 4.2       | Quặng vàng sa khoáng                                                                                              | Tấn            | 225.000        |
| 5         | Quặng đất hiếm                                                                                                    | Tấn            | 50.000         |
| 6         | Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc                                                                            | Tấn            |                |
| 6.1       | Quặng bạch kim                                                                                                    | Tấn            | 250.000        |
| 6.2       | Quặng bạc, quặng thiếc                                                                                            | Tấn            | 225.000        |
| 7         | Quặng von-phơ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)                                                          | Tấn            | 40.000         |
| 8         | Quặng chì, quặng kẽm                                                                                              | Tấn            | 270.000        |
| 9         | Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)                                                                                 | Tấn            | 30.000         |
| 10        | Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)                                                                                 | Tấn            | 50.000         |
| 11        | Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi) | Tấn            | 250.000        |
| 12        | Quặng crô-mít (cromit)                                                                                            | Tấn            | 50.000         |
| 13        | Quặng khoáng sản kim loại khác                                                                                    | Tấn            | 25.000         |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>                                                                                  |                |                |
| 1         | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình                                                                     | m <sup>3</sup> | 1.500          |
| 2         | Đá, sỏi                                                                                                           |                |                |
| 2.1       | Sỏi                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 7.500          |
| 2.2       | Đá                                                                                                                |                |                |
| 2.2.1     | Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)                  | m <sup>3</sup> | 75.000         |

| Số TT | Loại khoáng sản                                                                                                                                  | ĐVT            | Mức thu (đồng) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 2.2.2 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 4.500          |
| 3     | Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit) | m <sup>3</sup> | 4.130          |
| 4     | Đá làm fluorit                                                                                                                                   | m <sup>3</sup> | 4.500          |
| 5     | Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)                                                                                               |                |                |
| 5.1   | Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 60.000         |
| 5.2   | Đá hoa trắng làm bột carbonat                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 4.500          |
| 6     | Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)                                                               | m <sup>3</sup> | 60.000         |
| 7     | Cát vàng                                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 6.000          |
| 8     | Cát trắng                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 9.000          |
| 9     | Các loại cát khác                                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 6.000          |
| 10    | Đất sét, đất làm gạch, ngói                                                                                                                      | m <sup>3</sup> | 2.630          |
| 11    | Sét chịu lửa                                                                                                                                     | Tấn            | 25.000         |
| 12    | Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 37.500         |
| 13    | Cao lanh                                                                                                                                         | Tấn            | 5.000          |
| 14    | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật                                                                                                                 | Tấn            | 25.000         |
| 15    | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)                                                                                                       | Tấn            | 25.000         |
| 16    | A-pa-tít (apatit)                                                                                                                                | Tấn            | 4.000          |
| 17    | Séc-păng-tin (secpentin)                                                                                                                         | Tấn            | 4.000          |
| 18    | Than gồm:                                                                                                                                        | Tấn            | 10.000         |
|       | - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò                                                                                                              |                |                |
|       | - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên                                                                                                            |                |                |
|       | - Than nâu, than mỡ                                                                                                                              |                |                |
|       | - Than khác                                                                                                                                      |                |                |

| Số TT | Loại khoáng sản                                                                                                                              | ĐVT            | Mức thu (đồng) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 19    | Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)                                                                                                  | Tấn            | 70.000         |
|       | E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen                                                                |                |                |
|       | A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)                                             |                |                |
|       | Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite) |                |                |
| 20    | Cuội, sạn                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 7.500          |
| 21    | Đất làm thạch cao                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 2.500          |
| 22    | Các loại đất khác                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 1.500          |
| 23    | Talc, diatomit                                                                                                                               | Tấn            | 25.000         |
| 24    | Graphit, serecit                                                                                                                             | Tấn            | 4.000          |
| 25    | Phen - sò - phát (felspat)                                                                                                                   | Tấn            | 3.950          |
| 26    | Nước khoáng thiên nhiên                                                                                                                      | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| 27    | Các khoáng sản không kim loại khác                                                                                                           | Tấn            | 25.000         |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên nước Cộng hòa dân chủ  
Nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia học tập tại các cơ sở đào tạo  
trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia học tập tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia học tập tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia không thuộc diện Hiệp định (sau đây gọi chung là lưu học sinh) tham gia chương trình đào tạo dài hạn (hệ đào tạo cao đẳng theo quy định bao gồm cả khóa học dự bị tiếng Việt để thi tuyển hoặc xét tuyển vào hệ này) tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Lưu học sinh học tập tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.



2. Các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên được giao nhiệm vụ và chỉ tiêu đào tạo lưu học sinh theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Nguyên tắc quản lý và thực hiện hỗ trợ**

1. Kinh phí hỗ trợ được cấp qua cơ sở đào tạo theo chỉ tiêu đào tạo cho lưu học sinh được cấp có thẩm quyền giao.

2. Nguyên tắc thực hiện hỗ trợ

a) Hỗ trợ kinh phí theo khóa học: 01 lưu học sinh /01 khóa học;

b) Trường hợp lưu học sinh đã và đang được hưởng các chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng của Chính phủ Việt Nam, các địa phương và các cơ quan, tổ chức khác của Việt Nam từ ngân sách nhà nước thì không được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này;

c) Chỉ thực hiện hỗ trợ đối với lưu học sinh có cam kết bằng văn bản với cơ sở đào tạo về việc thực hiện nghiêm túc, đúng, đủ các nội dung theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt.

3. Nguyên tắc dừng thực hiện hỗ trợ

Lưu học sinh không được tiếp tục hỗ trợ kinh phí trong các trường hợp sau:

a) Lưu học sinh vượt quá thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định (không bao gồm thời gian bảo lưu kết quả học tập);

b) Lưu học sinh tự ý thôi học hoặc bị buộc thôi học do vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy chế của cơ sở đào tạo;

c) Cơ sở đào tạo căn cứ tình hình thực tế và quy định hiện hành xác định thời điểm dừng hỗ trợ.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết này và các quy định có liên quan.

### **Điều 4. Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho cơ sở đào tạo**

1. Nội dung

a) Chi thường xuyên: Bao gồm các khoản chi phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập, trong đó bao gồm cả chi phí biên dịch, biên dịch tài liệu (nếu có); chi hỗ trợ tiền ở cho lưu học sinh;

b) Các khoản chi một lần cho cả khóa học: Bao gồm các khoản chi hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, thực hành và trang thiết bị phục vụ sinh hoạt của lưu học sinh ở tại ký túc xá; chi tham quan; chi làm hồ sơ thủ tục nhập học; chi tổng kết, kết thúc khóa học và bảo vệ luận văn tốt nghiệp; chi phí gia hạn thi thực trong trường hợp thời gian thi thực được cấp ngắn hơn thời gian khóa học; chi tặng phẩm, chi khen thưởng cho lưu học sinh có thành tích cao trong học tập, rèn luyện tại cơ sở đào tạo; chi đón và tiễn ở sân bay tại Việt Nam;

c) Chi khác: Chi khám bệnh tổng thể đầu khóa học; chi khám bệnh tổng thể định kỳ hằng năm; chi mua bảo hiểm y tế; chi hỗ trợ nhân ngày Quốc khánh Việt Nam và Quốc khánh nước bạn, Tết cổ truyền Việt Nam và Tết cổ truyền nước bạn.

## 2. Mức hỗ trợ

a) Mức hỗ trợ: 3.100.000 đồng/người/tháng;

b) Đối với từng nội dung chi cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều này: Áp dụng theo mức chi quy định của cơ sở đào tạo, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và tổng các khoản chi không vượt quá mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Trường hợp cơ sở đào tạo chi cao hơn mức hỗ trợ theo quy định thì phải sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp khác của cơ sở đào tạo để bù đắp.

3. Thời gian hỗ trợ: Tính theo tháng học thực tế, không vượt quá chương trình đào tạo được phê duyệt của cơ sở đào tạo.

## **Điều 5. Hỗ trợ sinh hoạt phí**

1. Nội dung: Hỗ trợ sinh hoạt phí gồm tiền tiêu vật và tiền ăn do cơ sở đào tạo cấp cho lưu học sinh.

2. Mức hỗ trợ: 3.700.000 đồng/người/tháng.

3. Thời gian hỗ trợ: Tính theo tháng học thực tế, không vượt quá chương trình đào tạo được phê duyệt của cơ sở đào tạo. Trường hợp cơ sở đào tạo bố trí tháng học thực tế dưới 15 ngày thì được hỗ trợ bằng 1/2 mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này; đủ 15 ngày trở lên thì được hỗ trợ bằng mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 6. Hỗ trợ trang cấp cá nhân ban đầu****1. Nội dung**

a) Kinh phí hỗ trợ trang cấp cá nhân ban đầu được cấp qua cơ sở đào tạo để hỗ trợ cho lưu học sinh;

b) Hỗ trợ trang cấp cá nhân ban đầu được cơ sở đào tạo cấp một lần cho một lưu học sinh trong cả khóa học, bao gồm: Quần áo, cặp sách, chăn màn, chậu rửa và các vật dụng cần thiết khác. Trường hợp bị mất hoặc hư hỏng, lưu học sinh không được cấp lại;

c) Lưu học sinh đã được hỗ trợ trang cấp cá nhân ban đầu khi sang học tiếng Việt để thi tuyển, xét tuyển thì không được hỗ trợ trang cấp cá nhân ban đầu khi vào học hệ chính thức.

2. Mức hỗ trợ: 5.380.000 đồng/người/khóa học.

**Điều 7. Hỗ trợ chi phí đi lại**

1. Nội dung: Kinh phí hỗ trợ chi phí đi lại do cơ sở đào tạo cấp cho lưu học sinh.

2. Mức hỗ trợ: 4.000.000 đồng/người/khóa học.

**Điều 8. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này do ngân sách cấp tỉnh bảo đảm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 10. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia học tập tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

**Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND thì tiếp tục được hưởng các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND cho đến khi kết thúc khóa học.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí  
sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Trật tự, An toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông;*

*Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (vía hè) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào các mục đích khác theo quy định;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Mức thu phí**

### **1. Sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào các mục đích**

a) Mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích khác phù hợp với quy hoạch, không gây mất trật tự an toàn giao thông.

Mức thu theo tháng = diện tích đất được sử dụng ( $m^2$ )  $\times$  0,3% mức giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Bảng giá đất hiện hành do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

b) Trường hợp sử dụng không liên tục trong cả ngày gồm: Tập kết vật liệu, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình thì mức thu bằng 50% mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp sử dụng lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy mức thu bằng 40% mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Phí sử dụng một phần lòng đường, hè phố vào mục đích trông giữ xe ô tô không thường xuyên (tối đa không quá 03 giờ/lượt) không được gây mất trật tự, an toàn giao thông

| TT | Loại xe                           | Đơn vị tính | Mức thu |
|----|-----------------------------------|-------------|---------|
| 1  | Xe taxi, xe ô tô dưới 16 chỗ ngồi | đồng/lượt   | 30.000  |
| 2  | Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên    | đồng/lượt   | 50.000  |

3. Đối với việc sử dụng một phần lòng đường, hè phố để trông giữ xe ô tô, mức phí được thu theo lượt, mỗi lượt tối đa không quá 03 giờ; trường hợp, thời gian sử dụng vượt quá 03 giờ thì thu phí đối với lượt tiếp theo theo quy định. Việc sử dụng lòng đường, hè phố để trông giữ xe ô tô chỉ là giải pháp tạm thời nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu giao thông tĩnh trong thời gian chưa hoàn thiện hệ thống bãi đỗ xe và mạng lưới giao thông tĩnh trên địa bàn tỉnh; không khuyến khích việc sử dụng lòng đường để trông giữ xe ô tô trong thời gian dài liên tục hoặc qua đêm.

a) Trường hợp các tổ chức, cá nhân sử dụng một phần lòng đường, hè phố để trông giữ xe máy, xe đạp với thời gian không liên tục của ngày (chỉ sử dụng 01 buổi: Ban ngày hoặc ban đêm) thì mức thu phí bằng 50% mức thu phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Xác định thời gian thu phí đối với trường hợp sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trong thời gian ngắn dưới 01 tháng: Thời gian sử dụng dưới 15 ngày tính bằng  $\frac{1}{2}$  tháng; thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên tính bằng 01 tháng.

### **Điều 3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**

#### **1. Tổ chức thu phí**

a) Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trung tâm dịch vụ tổng hợp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Đối với các tuyến đường do Sở Xây dựng quản lý và cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, Sở Xây dựng có trách nhiệm chuyển thông tin cho tổ chức thu phí để thực hiện việc thu phí theo quy định.

#### **2. Trường hợp miễn phí**

a) Phục vụ các hoạt động: Sự kiện chính trị và hoạt động văn hóa, thể thao; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống cháy nổ; tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh;

b) Tổ chức sự kiện tang lễ;

c) Tổ chức đám cưới;

d) Tổ chức hội chợ, triển lãm, lễ hội.

#### **3. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí**

a) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước thực hiện được nộp toàn bộ số phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được để lại 50% số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định; 50% còn lại nộp ngân sách nhà nước.

#### 4. Khai, thu, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí

##### 4.1. Người nộp phí thực hiện khai, nộp phí theo một trong các quy định sau đây

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước;

b) Nộp cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước;

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

4.2. Cơ quan, tổ chức nhận tiền phí khác với tổ chức thu phí theo quy định tại điểm c khoản 4.1 Điều này có trách nhiệm chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí.

##### 4.3. Tổ chức thu phí thực hiện khai, nộp phí và quyết toán phí thu được như sau

a) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước thực hiện khai, nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức thu phí không phải là cơ quan nhà nước thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được của tháng trước, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước chậm nhất ngày 05 hằng tháng;

Tổ chức thu phí thực hiện khai số tiền phí thu được của tháng trước theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước chậm nhất ngày 20 hằng tháng.

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số tiền phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.



4.4. Tổ chức thu phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu phí cho người nộp phí theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

c) Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải  
sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*

*Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;*

*Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**2. Đối tượng áp dụng**

Người nộp phí, tổ chức thu phí, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thu, nộp, quản lý phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các tổ chức cá nhân khác, có liên quan.

**Điều 2. Quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

1. Tổ chức cung cấp nước sạch: Để lại 8% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Tổ chức cung cấp nước sạch: Để lại 5% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**Phụ lục**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND)*

**Phụ lục I**  
**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐỂ LẠI TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (TỶ LỆ 8%)**

| TT | Tên xã, phường  | TT | Tên xã, phường |
|----|-----------------|----|----------------|
| 1  | Phường Bắc Kạn  | 20 | Xã Côn Minh    |
| 2  | Phường Đức Xuân | 21 | Xã Cường Lợi   |
| 3  | Xã Phong Quang  | 22 | Xã Na Rì       |
| 4  | Xã Phủ Thông    | 23 | Xã Trần Phú    |
| 5  | Xã Cẩm Giàng    | 24 | Xã Văn Lang    |
| 6  | Xã Bạch Thông   | 25 | Xã Xuân Dương  |
| 7  | Xã Vĩnh Thông   | 26 | Xã Bằng Vân    |
| 8  | Xã Chợ Mới      | 27 | Xã Ngân Sơn    |
| 9  | Xã Thanh Thịnh  | 28 | Xã Thượng Quan |
| 10 | Xã Tân Kỳ       | 29 | Xã Nà Phặc     |
| 11 | Xã Thanh Mai    | 30 | Xã Hiệp Lực    |
| 12 | Xã Yên Bình     | 31 | Xã Chợ Rã      |
| 13 | Xã Chợ Đồn      | 32 | Xã Ba Bể       |
| 14 | Xã Yên Phong    | 33 | Xã Phúc Lộc    |
| 15 | Xã Nghĩa Tá     | 34 | Xã Thượng Minh |
| 16 | Xã Yên Thịnh    | 35 | Xã Bằng Thành  |
| 17 | Xã Quảng Bạch   | 36 | Xã Nghiên Loan |
| 18 | Xã Nam Cường    | 37 | Xã Cao Minh    |
| 19 | Xã Đồng Phúc    |    |                |

**Phụ lục II**  
**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐỂ LẠI TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (TỶ LỆ 05%)**

| <b>TT</b> | <b>Tên xã, phường</b>  | <b>TT</b> | <b>Tên xã, phường</b> |
|-----------|------------------------|-----------|-----------------------|
| 1         | Phường Phan Đình Phùng | 29        | Xã Quang Sơn          |
| 2         | Phường Linh Sơn        | 30        | Xã Trại Cau           |
| 3         | Phường Tích Lương      | 31        | Xã Nam Hòa            |
| 4         | Phường Gia Sàng        | 32        | Xã Văn Hán            |
| 5         | Phường Quyết Thắng     | 33        | Xã Văn Lãng           |
| 6         | Phường Quan Triều      | 34        | Phường Sông Công      |
| 7         | Xã Tân Cương           | 35        | Phường Bá Xuyên       |
| 8         | Xã Đại Phúc            | 36        | Phường Bách Quang     |
| 9         | Xã Đại Từ              | 37        | Xã Phú Lương          |
| 10        | Xã Đức Lương           | 38        | Xã Vô Tranh           |
| 11        | Xã Phú Thịnh           | 39        | Xã Yên Trạch          |
| 12        | Xã La Bằng             | 40        | Xã Hợp Thành          |
| 13        | Xã Phú Lạc             | 41        | Xã Định Hoá           |
| 14        | Xã An Khánh            | 42        | Xã Bình Yên           |
| 15        | Xã Quân Chu            | 43        | Xã Trung Hội          |
| 16        | Xã Vạn Phú             | 44        | Xã Phượng Tiến        |
| 17        | Xã Phú Xuyên           | 45        | Xã Phú Đình           |
| 18        | Phường Phổ Yên         | 46        | Xã Bình Thành         |
| 19        | Phường Vạn Xuân        | 47        | Xã Kim Phụng          |
| 20        | Phường Trung Thành     | 48        | Xã Lam Vỹ             |
| 21        | Xã Thành Công          | 49        | Xã Võ Nhai            |
| 22        | Xã Phúc Thuận          | 50        | Xã Dân Tiến           |
| 23        | Xã Phú Bình            | 51        | Xã Nghinh Tường       |
| 24        | Xã Tân Thành           | 52        | Xã Thần Sa            |
| 25        | Xã Diềm Thụy           | 53        | Xã La Hiên            |
| 26        | Xã Kha Sơn             | 54        | Xã Tràng Xá           |
| 27        | Xã Tân Khánh           | 55        | Xã Sảng Mộc           |
| 28        | Xã Đồng Hỷ             |           |                       |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định  
tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 15 Điều 38  
Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Xét Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với các dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

1. Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Dự án phi lợi nhuận.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư, cho thuê đất và miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định của Nghị quyết này.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất**

Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê (không quá 50 năm) đối với các dự án quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

### **Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp**

Dự án đã được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho dự án được miễn tiền thuê đất theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) thì nhà đầu tư được tiếp tục hưởng ưu đãi trong thời gian còn lại của dự án. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu áp dụng chế độ ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết này cho thời gian còn lại của dự án thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định diện tích nhà ở tối thiểu được đăng ký thường trú tại chỗ ở  
hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu; quản lý, sử dụng pháo; quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú, Luật Căn cước;*

*Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định diện tích nhà ở tối thiểu được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định điểm b khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú số 68/2020/QH14.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Công dân Việt Nam đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú số 68/2020/QH14 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 4 Luật số 118/2025/QH15);

b) Cơ quan đăng ký, quản lý cư trú;

c) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, chủ hộ có nhà cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ;

d) Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến đăng ký cư trú.

## **Điều 2. Điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Diện tích nhà ở tối thiểu để công dân Việt Nam được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 08m<sup>2</sup>/sàn/người.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy;  
người thực hiện công tác quản lý người sau cai nghiện ma túy và phong trào  
xây dựng xã, phường không ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên  
giai đoạn 2026 - 2030**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;*

*Căn cứ Nghị định số 184/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự;*

*Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;*

*Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy; người thực hiện công tác quản lý người sau cai nghiện ma túy và phong trào xây dựng xã, phường không ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy; người thực hiện công tác quản lý người sau cai nghiện ma túy và phong trào xây dựng xã, phường không ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy; hỗ trợ người thực hiện công tác quản lý người sau cai nghiện ma túy và phong trào xây dựng xã, phường không ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cán bộ, chiến sĩ, người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thuộc Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Công an tỉnh; cán bộ, chiến sĩ thuộc Phòng Tham mưu, Công an tỉnh thực hiện nhiệm vụ tham mưu phòng, chống ma túy theo phân công của Giám đốc Công an tỉnh; cán bộ, chiến sĩ Công an cấp xã trực tiếp thực hiện công tác phòng, chống tội phạm ma túy;

b) Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo Quyết định phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Xã, phường được công nhận đạt tiêu chí không ma túy hoặc duy trì đạt tiêu chí không ma túy theo quy định;

d) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Mức hỗ trợ hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy**

1. Cán bộ, chiến sĩ thuộc Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Công an tỉnh được hưởng mức hỗ trợ 3.000.000 đồng/người/tháng.

2. Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thuộc Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Công an tỉnh được hưởng mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/người/tháng.

3. Cán bộ, chiến sĩ thuộc Phòng Tham mưu, Công an tỉnh được Giám đốc Công an tỉnh phân công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tham mưu, tổng hợp, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh được hưởng mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/người/tháng.

4. Cán bộ, chiến sĩ Công an cấp xã được phân công trực tiếp thực hiện công tác phòng, chống tội phạm ma túy được hưởng mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/người/tháng. Số lượng cán bộ, chiến sĩ được hưởng hỗ trợ tại mỗi Công an cấp xã không quá 05 người/tháng.

**Điều 3. Mức hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy**

Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được hưởng mức hỗ trợ bằng 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng.

**Điều 4. Mức hỗ trợ hằng năm cho phong trào xây dựng xã, phường không ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

1. Xã, phường được công nhận không ma túy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được hưởng mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/năm.

2. Xã, phường đã đạt và tiếp tục duy trì là xã không ma túy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được hưởng mức hỗ trợ 10.000.000 đồng/năm.

**Điều 5. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức chi hỗ trợ người cai nghiện ma túy; mức chi thù lao cho người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại  
các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của  
Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2011 của Thủ  
tướng Chính phủ về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh  
đạo chuyên trách tại các hội;*

*Xét Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng  
nhân dân tỉnh về việc quy định mức thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo  
chuyên trách tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Thái Nguyên;  
Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-  
UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải  
trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý  
kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng  
nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại  
kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức thù  
lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội do Đảng, Nhà  
nước giao nhiệm vụ của tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thù lao đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch  
chuyên trách tại các hội cấp tỉnh, cấp xã do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của  
tỉnh Thái Nguyên.



## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ hoạt động trong phạm vi tỉnh (sau đây gọi tắt là hội cấp tỉnh);

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ hoạt động trong phạm vi xã, phường (sau đây gọi tắt là hội cấp xã);

c) Không áp dụng quy định tại các điểm a, b khoản này đối với cán bộ, công chức, viên chức được các cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước luân chuyển, điều động, phân công làm việc tại các hội theo chỉ tiêu biên chế được giao;

d) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Quy định mức thù lao hằng tháng đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Thái Nguyên**

1. Chủ tịch chuyên trách hội cấp tỉnh hưởng mức thù lao hệ số 4,2 (bốn phẩy hai) lần mức lương cơ sở; Phó Chủ tịch chuyên trách hội cấp tỉnh hưởng mức thù lao hệ số 3,7 (ba phẩy bảy) lần mức lương cơ sở.

2. Chủ tịch chuyên trách hội cấp xã hưởng mức thù lao hệ số 1,2 (một phẩy hai) lần mức lương cơ sở; Phó Chủ tịch chuyên trách hội cấp xã hưởng mức thù lao hệ số 0,6 (không phẩy sáu) lần mức lương cơ sở.

## **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách tỉnh cân đối, bổ sung cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù của tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Mức thù lao đối với người giữ chức danh chuyên trách tại các tổ chức hội khác trên địa bàn tỉnh được vận dụng theo mức thù lao quy định tại Nghị quyết này. Kinh phí chi trả do hội tự bảo đảm từ nguồn kinh phí hợp pháp của hội.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung, mức chi cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội  
của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 75/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;*

*Xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Nội dung chi và mức chi**

1. Chi chế độ công tác phí cho các đoàn công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, khảo sát những vấn đề có liên quan phục vụ hoạt động giám sát, phản biện xã hội: Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Chi tổ chức các hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết, tổ chức hội nghị đối thoại, tọa đàm, hội thảo về công tác giám sát, phản biện xã hội:

a) Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND;

b) Đối với hội nghị đối thoại, tọa đàm, hội thảo, ngoài các khoản chi theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ chi hội nghị, được chi thêm một số khoản sau:

| STT | Nội dung                                | Đơn vị tính         | Cấp tỉnh | Cấp xã  |
|-----|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
| 1   | Chủ trì cuộc họp                        | Đồng/người/cuộc họp | 150.000  | 100.000 |
| 2   | Thành viên tham dự cuộc họp             | Đồng/người/cuộc họp | 100.000  | 50.000  |
| 3   | Chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng | Đồng/báo cáo        | 500.000  | 300.000 |

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh quyết định thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập trong trường hợp thực hiện hoạt động giám sát, phản biện xã hội có nội dung phức tạp, thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện của các chuyên gia độc lập. Số lượng chuyên gia được thuê tối đa không quá 05 chuyên gia cho nội dung cần thẩm định hoặc tư vấn trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội. Mức chi: 1.000.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn.

4. Chi bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn giám sát, phản biện xã hội ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định:

| STT | Nội dung                                | Đơn vị tính     | Cấp tỉnh | Cấp xã |
|-----|-----------------------------------------|-----------------|----------|--------|
| 1   | Thành viên chính thức của đoàn giám sát | Đồng/người/ngày | 100.000  | 80.000 |
| 2   | Các thành viên khác                     | Đồng/người/ngày | 70.000   | 50.000 |

5. Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội (báo cáo theo định kỳ, báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội theo chuyên đề được giao); văn bản kiến nghị. Mức chi (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý): Cấp tỉnh 2.000.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản; cấp xã 700.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản.

6. Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội: Trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định việc chi tiêu cho các nội dung công việc thực tế phát sinh, đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định nội dung, mức chi cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh,  
mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách  
ở thôn (xóm), tổ dân phố; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ,  
mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với các chức danh tham gia hoạt động  
ở thôn (xóm), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226 /BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố; việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố.
2. Người tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố.
3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Mức phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm) tổ dân phố**

| TT | Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố | Số lượng | <b>Mức phụ cấp hằng tháng</b><br>(Theo mức lương cơ sở, không bao gồm hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế)                                                                                                                                    |                               |
|----|-----------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|    |                                                                       |          | Đối với thôn (xóm) có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; thôn (xóm), tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn (xóm) đặc biệt khó khăn | Thôn (xóm) tổ dân phố còn lại |
| 1  | Bí thư Chi bộ                                                         | 01       | 2,0                                                                                                                                                                                                                                                  | 1,6                           |
| 2  | Trưởng thôn (xóm), Tổ trưởng tổ dân phố                               | 01       | 2,0                                                                                                                                                                                                                                                  | 1,6                           |
| 3  | Trưởng ban công tác Mặt trận                                          | 01       | 1,5                                                                                                                                                                                                                                                  | 1,1                           |



**Điều 4. Số lượng, chức danh, mức hỗ trợ hằng tháng đối với các chức danh tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố**

| TT | Chức danh tham gia hoạt động ở thôn (xóm) tổ dân phố                                            | Số lượng | Mức hỗ trợ hằng tháng<br>(Theo mức lương cơ sở)                                                                                                                                                                                                      |                               |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|    |                                                                                                 |          | Đối với thôn (xóm) có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; thôn (xóm), tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn (xóm) đặc biệt khó khăn | Thôn (xóm) tổ dân phố còn lại |
| 1  | Phó trưởng thôn (xóm), Phó tổ trưởng tổ dân phố                                                 | 01       | 0,8                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,6                           |
| 2  | Chi hội trưởng Hội Phụ nữ                                                                       | 01       | 0,3                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,2                           |
| 3  | Chi hội trưởng Hội Nông dân (Áp dụng đối với thôn (xóm) tổ dân phố có tổ chức Chi hội Nông dân) | 01       | 0,3                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,2                           |
| 4  | Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh                                                               | 01       | 0,3                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,2                           |
| 5  | Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh                                                 | 01       | 0,3                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,2                           |
| 6  | Chi hội trưởng Hội Người cao tuổi                                                               | 01       | 0,3                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,2                           |

**Điều 5. Kiểm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiểm nhiệm**

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố chỉ thực hiện kiểm nhiệm các chức danh không chuyên trách khác ở thôn (xóm), tổ dân phố trong trường hợp chưa bố trí đủ nhân sự các chức danh. Mức phụ cấp đối với chức danh kiểm nhiệm bằng 50% mức phụ cấp quy định của chức danh kiểm nhiệm.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn (xóm), tổ dân phố; người tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố được kiêm nhiệm các chức danh người tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố. Mức hỗ trợ đối với chức danh kiêm nhiệm bằng 100% mức hỗ trợ của chức danh kiêm nhiệm. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ được hưởng một mức phụ cấp, mức hỗ trợ kiêm nhiệm cao nhất.

3. Phụ cấp kiêm nhiệm không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

### **Điều 6. Nguồn kinh phí**

Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước bảo đảm, được ngân sách cấp tỉnh giao trong dự toán hằng năm cho cấp xã để thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố; số lượng, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

### **Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp**

Nhân viên y tế xóm, tổ dân phố và Cộng tác viên dân số đang hoạt động theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND tiếp tục hoạt động và hưởng mức phụ cấp, mức hỗ trợ, mức chi bồi dưỡng theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định mới thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê  
do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 138/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các cá nhân, cơ quan, đơn vị liên quan đến cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 2. Nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định**

1. Chi hỗ trợ cơ quan chủ trì tổ chức điều tra thống kê xây dựng phương án điều tra thống kê, lập mẫu phiếu điều tra thống kê và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê theo phương thức khoán. Mức khoán (đã bao gồm chi hội nghị, họp hội đồng thẩm định, nghiệm thu, chi thuê chuyên gia chọn mẫu điều tra thống kê và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến phương án điều tra thống kê, lập mẫu phiếu điều tra thống kê và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê) như sau:

a) Chi xây dựng phương án điều tra thống kê và lập mẫu phiếu điều tra thống kê: Tối đa 20.000.000 đồng;

b) Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê: Cơ quan chủ trì điều tra thống kê cấp tỉnh: Tối đa 7.000.000 đồng.

2. Chi in tài liệu hướng dẫn điều tra thống kê, sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên thống kê, phiếu điều tra thống kê, biểu mẫu điều tra thống kê, xuất bản ấn phẩm điều tra thống kê (nếu có): Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị nhà nước.

3. Chi tập huấn nghiệp vụ điều tra thống kê các cấp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi tiêu hội nghị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

**4. Chi tiền công**

a) Tiền công thuê ngoài:

Các nội dung chi thuê ngoài: Rà soát, lập danh sách đối tượng được điều tra thống kê (chỉ thực hiện trong trường hợp cần thiết phải thuê ngoài đối với cuộc điều tra thống kê được tiến hành điều tra thống kê lần đầu tiên hoặc các cuộc điều tra thống kê có thay đổi về đối tượng được điều tra thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê), thu thập số liệu điều tra thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê, phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường, thuê người dẫn đường không phải phiên dịch.

Về mức chi: Mức tiền công bình quân thuê ngoài để thực hiện các công việc nêu trên được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm tiến hành điều tra thống kê. Trong phạm vi dự toán được giao, tùy vào địa bàn cụ thể, cơ quan chủ trì điều tra thống kê quyết định mức thanh toán tiền công thực hiện các công việc nêu trên cho phù hợp.

Riêng đối với tiền công của người dẫn đường không phải phiên dịch: Mức chi bằng 70% mức tiền công thuê người phiên dịch kiêm dẫn đường;

b) Trường hợp công chức cấp xã tham gia rà soát, lập danh sách đơn vị được điều tra thống kê, thu thập số liệu điều tra thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê được chi hỗ trợ bằng 50% mức tiền công thuê ngoài quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp cuộc điều tra thống kê có nội dung điều tra chuyên sâu, phức tạp, không sử dụng điều tra viên thống kê thuê ngoài mà sử dụng công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị để thực hiện điều tra thống kê thì được thanh toán bằng 50% mức tiền công thuê ngoài quy định tại điểm a khoản này.

Đối với trường hợp công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra thống kê ngoài giờ hành chính thì được thanh toán bằng mức tiền công thuê ngoài quy định tại điểm a khoản này và không được thanh toán tiền lương làm ngoài giờ, phụ cấp công tác phí.

5. Chi công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

6. Chi cho đối tượng cung cấp thông tin

a) Đối với cá nhân

Từ 30 chỉ tiêu trở xuống: Tối đa 30.000 đồng/phiếu;

Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: Tối đa 40.000 đồng/phiếu;

Trên 40 chỉ tiêu: Tối đa 50.000 đồng/phiếu;

b) Đối với tổ chức (không bao gồm các cơ quan, đơn vị nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định)

b1) Từ 30 chỉ tiêu trở xuống: Tối đa 60.000 đồng/phiếu;

b2) Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: Tối đa 70.000 đồng/phiếu;

b3) Trên 40 chỉ tiêu: Tối đa 80.000 đồng/phiếu.

Trường hợp đối tượng cung cấp thông tin là cơ quan, đơn vị nhà nước mức hỗ trợ cung cấp thông tin bằng 50% mức quy định tại điểm b khoản này.

7. Chi công bố kết quả điều tra thống kê: Tùy theo tính chất và sự cần thiết của cuộc điều tra thống kê, Thủ trưởng cơ quan chủ trì điều tra thống kê quyết định việc công bố kết quả điều tra thống kê trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo cáo cơ quan chức năng hoặc tổ chức hội nghị để công bố.

Nội dung và mức chi tổ chức hội nghị để công bố kết quả điều tra thống kê thực hiện theo quy định về chế độ hội nghị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

Chi công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị nhà nước.

8. Các khoản chi khác liên quan đến cuộc điều tra thống kê không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC và các văn bản, chế độ hiện hành.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh do ngân sách địa phương đảm bảo hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi trả phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ  
tham gia quản lý tại các Trung tâm học tập cộng đồng  
tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các Trung tâm học tập cộng đồng;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn ban hành kèm theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi trả phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ tham gia quản lý tại các trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức chi trả phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ tham gia quản lý tại các Trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi trả phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ tham gia quản lý tại các Trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Học tập cộng đồng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Các Trung tâm Học tập cộng đồng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Mức chi trả phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ tham gia quản lý Trung tâm học tập cộng đồng**

1. Mức chi trả phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ tham gia quản lý Trung tâm học tập cộng đồng được hưởng theo hệ số:
  - a) Giám đốc Trung tâm: 0,2 mức lương cơ sở/người/tháng;
  - b) Phó Giám đốc Trung tâm: 0,15 mức lương cơ sở/người/tháng.
2. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi trả phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ tham gia quản lý và hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên tại các Trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và  
khai thác bến xe khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;*

*Căn cứ Quyết định số 12/2015/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách;*

*Xét Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư, khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Điều kiện hưởng cơ chế, chính sách và nguyên tắc hỗ trợ**

1. Nhà đầu tư thực hiện dự án đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Quyết định số 12/2015/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách.

2. Các khoản vay vốn ODA, vay vốn tín dụng đầu tư nhà nước và các khoản vay khác để thực hiện dự án đã được hưởng hỗ trợ từ chính sách có nguồn ngân sách nhà nước thì không được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Dư nợ được hỗ trợ là số dư nợ gốc thực tế nằm trong hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa nhà đầu tư và tổ chức tín dụng. Trường hợp các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất bị quá hạn trả nợ hoặc được gia hạn nợ thì không được hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ, gia hạn nợ.

**Điều 3. Mức hỗ trợ lãi suất đối với các dự án đầu tư bến xe**

1. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ lãi suất vay các tổ chức tín dụng cho các dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng bến xe khách theo hình thức xã hội hóa, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn đối với dự án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Hỗ trợ 20% lãi suất vay vốn đối với dự án thực hiện tại các địa bàn còn lại;

c) Thời điểm bắt đầu hỗ trợ lãi suất vay vốn tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng của tổ chức tín dụng.

2. Xác định số tiền được hỗ trợ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền được} \\ \text{hỗ trợ của từng dự án} \\ \text{(năm)} \end{array} = \frac{\text{Tổng vốn vay được}}{\text{hỗ trợ lãi suất}} \times \frac{\text{Lãi suất}}{\text{vay vốn}} \times \frac{\text{Mức hỗ trợ lãi suất}}{\text{theo quy định (\%)}}$$

**Điều 4. Chính sách ưu đãi về xã hội hóa khai thác bến xe khách**

Tổ chức khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất như sau:

1. Đối với bến xe khách tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cấp có thẩm quyền được miễn tiền thuê đất đối với toàn bộ diện tích bến xe khách.

2. Đối với các bến xe khách không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền thuê đất cho phần diện tích của các hạng mục công trình dịch vụ bắt buộc, bao gồm: Khu vực đón, trả khách, bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách, phòng chờ cho hành khách, khu vực làm việc của bộ máy quản lý, khu vực bán vé, khu vệ sinh, đường xe ra, vào, đường nội bộ bên trong bến xe khách, đất dành cho cây xanh, vườn hoa.

### **Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các dự án đầu tư, nâng cấp hoặc mở rộng bến xe khách theo hình thức xã hội hóa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ lãi suất vay theo Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và vẫn đang trong thời gian được hỗ trợ thì tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ theo đúng quyết định đã phê duyệt cho đến khi kết thúc thời gian hỗ trợ của dự án.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**CHỦ TỊCH****Bùi Văn Lương**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,  
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>